

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2019/DS-PT
Ngày 14 - 11 - 2019
V/v tranh chấp “Hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khuru Đê Dành

Các Thẩm phán:

Ông Lưu Hữu Giàu

Bà Ngô Ngọc Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 191/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2019/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 1121/2019/TB-TA ngày 24 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Đặng Thị M, sinh năm 1970, cư trú: tổ 16, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh A (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị M:

Ông Nguyễn Thành T, sinh 1969, cư trú: tổ 19, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh A (theo giấy ủy quyền ngày 29 tháng 12 năm 2017).

1.2. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1969, cư trú: tổ 19, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh A (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Thanh H, sinh năm 1971, cư trú: tổ 21, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh A (có mặt).

2.2. Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1971, cư trú: tổ 21, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh A (có mặt).

Bà Lê Thị Thanh H ủy quyền cho ông Lê Thanh H (theo giấy ủy quyền ngày 02 tháng 02 năm 2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Thanh H:

Luật sư Nguyễn Văn Kán - Văn phòng Luật sư Hồng Hà thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1969, cư trú: tổ 19, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh A.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 07 tháng 12 năm 2017 của nguyên đơn bà Đặng Thị M và tại phiên tòa ông Nguyễn Thành T đại diện theo ủy quyền cho bà M, trình bày:

Ngày 18 tháng 10 năm 2017, vợ chồng ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H có hỏi ông Nguyễn Thành T vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ông T không có tiền nên mới nói với bà M và đưa bà M đến giáp mặt với vợ chồng ông H, bà H.

Tại nhà ông H, bà H, bà M đưa cho vợ chồng ông H bà H vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Khi vay ông H nói vay tiền để mua vật liệu làm công trình, thời hạn vay là 30 ngày, với lãi suất trong hạn là 20%/năm và lãi suất quá hạn là 30%/năm, hai bên có làm biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18 tháng 10 năm 2017. Giấy biên nhận do ông T ghi phần tên người cho vay, còn phần người vay, số tiền vay là do bà H ghi và ông H, bà H ký, ghi họ tên vào giấy biên nhận.

Do ông H bà H không trả vốn, lãi đúng theo thỏa thuận. Bà M yêu cầu vợ chồng ông H bà H trả số tiền vốn 1.000.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 18 tháng 10 năm 2017 cho đến ngày xét xử.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 07 tháng 12 năm 2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:

Ngày 02 tháng 10 năm 2017, vợ chồng ông Lê Thanh H bà Lê Thị Thanh H vay của ông số tiền 150.000.000 đồng, mục đích vay là để làm vốn kinh doanh, thỏa thuận lãi suất trong hạn 20%/năm quá hạn 30%/năm, thời hạn vay là 30 ngày, hai bên làm biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn, ông H bà H có ký biên nhận và ông giao đủ tiền cho ông H, bà H.

Do ông H bà H không trả vốn, lãi đúng theo thỏa thuận. Ông yêu cầu vợ chồng ông H bà H phải trả cho ông số tiền vốn 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 02 tháng 10 năm 2017 cho đến khi xét xử.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 01 năm 2018, các biên bản của hoạt động tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H (do ông Lê Thanh H đại diện), trình bày:

Ông và vợ ông là bà Lê Thị Thanh H có vay của ông Nguyễn Thành T số tiền 150.000.000 đồng, có làm biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn vào ngày 02 tháng 10 năm 2017, ông vay để mua vật tư, lãi suất 7%/ ngày, vợ chồng ông vẫn chưa trả cho ông T. Vợ chồng ông đồng ý trả cho ông T.

Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà Đặng Thị M khởi kiện là không đúng, vợ chồng ông không đồng ý trả theo yêu cầu của bà M. Ông chỉ quen biết ông T và có hỏi vay của ông T số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 02 tháng 10 năm 2017; sau đó ngày 18 tháng 10 năm 2017 vay thêm ông T số tiền 40.000.000 đồng; nhờ ông T làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất thỏa thuận 3.000.000 đồng/1m² quyền sử dụng đất, mọi chi phí ông T ứng trước sau đó ông trả tiền lại cho ông T, khi ông nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T nói chi phí là 792.000.000 đồng (nhưng thực chất ông biết ông T chỉ đóng số tiền 380.000.000 đồng); ông có trả lãi cho ông T số tiền 18.000.000 đồng (từ ngày 02 tháng 10 năm 2017 đến ngày 18 tháng 10 năm 2017). Sau đó, vợ chồng ông có gặp ông T giáp mặt tính toán lại thì ông T nói ông thiếu 1.000.000.000 đồng và đưa tờ giấy biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18 tháng 10 năm 2017 cho vợ chồng ông ký vào, nhưng phần tên người cho vay để trống, vợ ông là bà H chỉ ghi số tiền thiếu. Nay ông T nói người cho vay là bà M ông không đồng ý. Do đó, vợ chồng ông không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của bà M vì ông không có vay tiền bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T, trình bày:

Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà M cho ông H bà H vay, lúc đầu ông H bà H hỏi vay ông nhưng ông không có tiền nên mới nói với bà M và đưa bà M đến giáp mặt với vợ chồng ông H bà H. Bà M trực tiếp đưa tiền cho vợ chồng ông H bà H tại nhà ông H bà H. Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18 tháng 10 năm 2017 phần bên cho vay là do ông viết các phần còn lại là do vợ ông H là bà H viết tại nhà ông H bà H; chữ ký và chữ ghi họ tên trong biên nhận là do các bên tự ký, ký cùng lúc làm biên nhận tại nhà ông H bà H. Ông xác định số tiền 1.000.000.000 đồng này là tiền của bà M, không phải tiền của ông như ông H trình bày. Số tiền ông H nhờ ông chuyển mục đích sử dụng đất thì ông H đã trả tiền cho ông xong, không có liên quan đến số tiền này, ông H cũng đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 191/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 235, 244, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị M. Buộc ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đặng Thị M số tiền vốn + lãi tổng cộng 1.107.070.000đ (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T. Buộc ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Thành T số tiền vốn + lãi tổng cộng là 166.683.000đ (Một trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ trong thi hành án dân sự, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, bị đơn vợ chồng ông Lê Thanh H bà Lê Thị Thanh H làm đơn kháng cáo, nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án số 191/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và yêu cầu cấp phúc thẩm cho giám định và xem xét giải quyết việc ông T làm dịch vụ bắt vợ chồng ông bà trả không 412.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vợ chồng ông H và bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Nguyễn Văn Kán bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H, phát biểu tranh luận cho rằng: Cần làm rõ việc ông T lừa gạt ông H, vì T lý người thuê chuyển mục đích cần giấy mới thuê; ngày 18 tháng 10 năm 2017 ông T thông báo làm giấy xong, từ đó theo yêu cầu của ông T đưa ra văn bản biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn, nội dung bên A chưa đề tên ai, ông T tính tất cả các thứ như: khoản vay ngày 02 tháng 10 năm 2017, chi phí theo hợp đồng giữa ông H bà H với ông T trong việc chuyển mục đích sử dụng đất, ông H bà H mới ký biên nhận ngày 18 tháng 10 năm 2017, việc này chưa được làm rõ thời gian, địa điểm, cách thức thực hiện; như vậy, số tiền 1.000.000.000 đồng bà M kiện ông H bà H là khoản tiền vay 150.000.000 đồng ngày 02 tháng 10 năm 2017 cộng với chi phí thuê ông T làm dịch vụ chuyển mục đích sử dụng đất. Căn cứ kết luận giám định số 82/KLGT-PC09 (TL) ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, thể hiện: “1. Chữ viết trên 02 (hai) Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 02 tháng 10 năm 2017 và ngày 18 tháng 10 năm 2017 (ký hiệu: A1, A2) so với chữ viết của Đặng Thị M trên mẫu so sánh (ký hiệu: M1) (trừ các chữ “Đặng Thị M” dưới mục “BÊN A” trên mẫu ký hiệu A2) không phải do cùng một người viết ra. Đã có đủ cơ sở kết luận bà M không có cho ông H bà H vay 1.000.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà M.

Đối với biên nhận kiêm thỏa thuận vay ngày 02 tháng 10 năm 2017 là có thật chấp nhận trả cho ông T, nhưng đề nghị xem xét lại tiền lãi có phải cho vay nặng lãi không.

Ông H thống nhất với quan điểm tranh luận của ông Nguyễn Văn Kán không bổ sung, bà H không phát biểu tranh luận.

Ông Nguyễn Thành T đại diện theo ủy quyền cho bà M và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu tranh luận, khẳng định: Số tiền 1.000.000.000 đồng theo biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18 tháng 10 năm 2017 không phải là tiền của ông mà là tiền của bà M. Do đó, ông H bà H có nghĩa vụ trả cho bà M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn H, bà Lê Thị Thanh H; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 191/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, các bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý vụ án dân sự số 227/2017/TLST-DS về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Đặng Thị M với bị đơn ông Lê Thanh H, bà Lê Thị Thanh H và thụ lý vụ án dân sự số 228/2017/TLST-DS về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thành T với bị đơn ông Lê Thanh H, bà Lê Thị Thanh H.

Trong quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn bà Đặng Thị M với bị đơn ông Lê Thanh H, bà Lê Thị Thanh H, qua lời khai của các đương sự thấy ông Nguyễn Thành T có liên quan nên cấp sơ thẩm đưa ông Nguyễn Thành T tham vào gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ và đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy, các nguyên đơn bà Đặng Thị M, ông Nguyễn Thành T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Thanh H, bà Lê Thị Thanh H trả các khoản tiền vay và việc giải quyết có liên quan với nhau. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và quyết định nhập 02 vụ án đã thụ lý nói trên lại để giải quyết trong cùng một vụ án là có căn cứ và đúng quy định tại theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm (ngày 14 tháng 11 năm 2018), ngày 22 tháng 11 năm 2018 bị đơn ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận để xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Vợ chồng ông H bà H không thừa nhận vay số tiền 1.000.000.000 đồng của bà Đặng Thị M, không đồng ý theo yêu cầu của bà M và cho rằng: Số tiền

1.000.000.000 là do vay ông Nguyễn Thành T số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 02 tháng 10 năm 2017 và ông T tính lãi số tiền 18.000.000 đồng, ngày 18 tháng 10 năm 2017 vay thêm của ông T số tiền 40.000.000 đồng, nhờ ông T làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất cho ông diện tích $264m^2$ x giá dịch vụ 3.000.000 đồng/ $1m^2$ là 792.000.000 đồng. Nhưng vợ chồng ông H bà H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình; hơn nữa, ông T không thừa nhận lời trình bày trên của vợ chồng ông H bà H.

Ông H, bà H thừa nhận có ký tên và ghi họ tên vào mục bên B (Bên vay tiền) của biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18 tháng 10 năm 2018 nhưng không thừa nhận có ghi phần nội dung trong biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18 tháng 10 năm 2018 và yêu cầu trưng cầu giám định.

Tại Kết luận giám định số 82/KLGT-PC09 (TL) ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang (do bị đơn ông Lê Thanh H, bà Lê Thị Thanh H đề nghị giám định), kết luận: “4.2. Chữ viết có các nội dung: “18”, “10”, “17” tại dòng 1; “Lê Thanh H”, “1971” tại dòng 5; “350883995”, “AG”, “12/8/2012 tại dòng 6; “Áp Hòa long 4 TT An Châu TAG” tại dòng 7; “09908118599” tại dòng 8; “Lê Thị Thanh H”, “1971” tại dòng 9; “ấp Hòa Long 4 TT An Châu TAG” tại dòng 10; “1.000.000.000^d” tại dòng 11; “(Một Tỷ đồng chẵn” tại dòng 12; “Lê Thị Thanh H” tại dòng 15 tính từ trên xuống trên biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18 tháng 10 năm 2017 (ký hiệu: A2) so với chữ viết của Lê Thị Thanh H trên các mẫu so sánh (ký hiệu: M5, M6) do cùng một người viết ra”. Như vậy, tại mục bên vay nợ (gọi tắt là bên B) và số tiền vay ghi tại biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18 tháng 10 năm 2017 do chính bị đơn bà Lê Thị Thanh H viết.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy vợ chồng ông Lê Thanh H bà Lê Thị Thanh H có xác lập hợp đồng vay tiền với bà Đặng Thị M theo Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18 tháng 10 năm 2017.

Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của bà M. Buộc ông H và bà H có nghĩa vụ trả cho bà M tiền vay vốn 1.000.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông H, bà H thừa nhận có vay ông T số tiền 150.000.000 đồng theo biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 02 tháng 10 năm 2017 và đồng ý trả khoản vay này cho ông T.

Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của ông T. Buộc vợ chồng ông H bà H trả cho ông T tiền vốn 150.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.3] Về tiền lãi, do ông H và bà H chưa trả tiền lãi nên bà M, ông T yêu cầu trả tiền lãi và tính lãi lại theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 466 chấp nhận yêu cầu của bà M, ông T và áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tính như sau:

- Đối với khoản tiền vay của bà M: vốn 1.000.000.000 đồng x lãi suất 0.83%/tháng x 12 tháng 27 ngày (từ ngày 18-10-2017 đến ngày 14-11-2018) = 107.070.000 đồng.

- Đối với khoản tiền vay của ông T: vốn 150.000.000 đồng x lãi 0.83%/tháng x 13 tháng 12 ngày (từ ngày 02 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 11 năm 2018) = 16.683.000 đồng.

Xét thấy, khi xác lập hợp đồng vay giữa bà M, ông T với ông H và bà H có thỏa thuận lãi suất. Lẽ ra, áp dụng khoản 5 Điều 466 tính tiền lãi nhưng bà M, ông T yêu cầu tính lãi lại theo quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tính tiền lãi là có căn cứ và có lợi cho ông H và bà H. Vì vậy, ông Nguyễn Văn Kán bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H, cho rằng cho vay nặng lãi và đề nghị xem xét lại tiền lãi là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Hội đồng xét xử thấy yêu cầu kháng cáo của vợ chồng ông H bà H cho rằng không vay tiền của bà M và yêu cầu giải quyết việc ông T làm dịch vụ bắt vợ chồng ông bà trả không 412.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ để chứng minh nên không được chấp nhận.

[5] Ông H yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữa viết tại các biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 02 tháng 10 năm 2019 và ngày 18 tháng 10 năm 2019. Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của ông là không có căn cứ nên ông phải chịu chi phí tố tụng.

[6] Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên vợ chồng ông H bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của vợ chồng ông Lê Thanh H bà Lê Thị Thanh H.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 191/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 235, 244, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị M. Buộc ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đặng Thị M số tiền vốn + lãi tổng cộng 1.107.070.000đ (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T. Buộc ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Thành T số tiền vốn + lãi tổng cộng là 166.683.000đ (Một trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị M được nhận lại 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003227 ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Thành T được nhận lại 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003229 ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H phải chịu 8.334.000 đồng (Tám triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền trả cho ông Nguyễn Thành T.

Ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H phải chịu 45.212.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu hai trăm mười hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền trả cho bà Đặng Thị M.

3. Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Ông Lê Thanh H chịu chi phí trưng cầu giám định số tiền là 6.120.000 đồng (đã nộp).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh H và bà Lê Thị Thanh H mỗi người chịu 300.000 đồng, được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008736 và số 0008735 ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu thành, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TPHCM;
- TAND huyện;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện;
- Phòng KTNV và THAHS;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Khru Để Dành